

Số: /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét các văn bản của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam: tờ trình số 166/TTr-CHHĐTVN ngày 18 tháng 3 năm 2025 trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; văn bản số 301/CHHĐTVN-KCHT ngày 24 tháng 3 năm 2025 đính chính nội dung tờ trình số 166/TTr-CHHĐTVN ngày 18 tháng 3 năm 2025;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển

Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh gồm các khu bến: Cát Lái - Phú Hữu, sông Sài Gòn, Hiệp Phước, Nhà Bè, Long Bình, khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, các bến cảng tiềm năng huyện Cần Giờ, các bến phao, khu neo đậu chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 228 triệu tấn đến 253 triệu tấn (trong đó hàng container từ 11,41 triệu TEU đến 12,80 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 170,6 nghìn lượt khách đến 184,4 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 41 bến cảng đến 44 bến cảng gồm từ 89 cầu cảng đến 94 cầu cảng với tổng chiều dài từ 16.588,2 m đến 18.588,2 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5 %/năm đến 3,8 %/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 0,9 %/năm đến 1,0 %/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục đầu tư khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh để cùng với các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải hình thành cụm cảng trung chuyển quốc tế quy mô lớn có tầm cỡ khu vực Châu Á và quốc tế; hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn phù hợp với phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến Cát Lái - Phú Hữu

+ Về hàng hóa thông qua: từ 90,3 triệu tấn đến 99,0 triệu tấn (trong đó hàng container từ 6,60 triệu TEU đến 7,31 triệu TEU).

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 7 bến cảng gồm 22 cầu cảng với tổng chiều dài 3.640,6 m, cụ thể:

. Bến cảng container quốc tế SP-ITC: 03 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 790 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn giảm tải, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 10,8 triệu tấn đến 12,5 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dụng Trạm tiếp nhận, nghiền và phân phối xi măng phía Nam: 03 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 305 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,7 triệu tấn.

. Bến cảng Bến Nghé - Phú Hữu: 01 cầu cảng container dài 320 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,8 triệu tấn đến 4,5 triệu tấn.

. Bến cảng Cát Lái: 01 cầu cảng container dài 222,8 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 40.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 11,1 triệu tấn đến 12,2 triệu tấn.

. Bến cảng Tân cảng Cát Lái: 06 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 1.211 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 45.000 tấn giảm tải, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 59,3 triệu tấn đến 65 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu Sài Gòn Petro: 07 cầu cảng hàng lỏng/khí với tổng chiều dài 586,8 m tiếp nhận tàu trọng tải đến 32.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,6 triệu tấn.

. Bến cảng xi măng Sao Mai: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 205 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,0 triệu tấn.

- Khu bến trên sông Sài Gòn

+ Về hành khách thông qua: từ 93,8 nghìn lượt khách đến 101,4 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Hiệp Phước. Các bến cảng tại vị trí quy hoạch các công trình giao thông (đường bộ, đường sắt) sẽ thực hiện di dời theo tiến độ đầu tư xây dựng các công trình này. Trong thời gian chưa di dời, các bến cảng được tận dụng khai thác với quy mô hiện hữu; sau khi di dời, chuyển đổi công năng thành các bến khách cho tàu trọng tải đến 30.000 GT hoặc lớn hơn phù hợp với kích thước thông thuyền công trình vượt sông phía hạ lưu.

- Khu bến Hiệp Phước

+ Về hàng hóa thông qua: từ 73,4 triệu tấn đến 84,6 triệu tấn (trong đó hàng container từ 3,03 triệu TEU đến 3,38 triệu TEU).

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 20 bến cảng gồm từ 34 cầu cảng đến 36 cầu cảng với tổng chiều dài từ 7.772,4 m đến 8.372,4 m, cụ thể:

. Bến cảng tổng hợp Soài Rạp: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 220 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,6 triệu tấn đến 3,1 triệu tấn.

. Bến cảng Xi măng Thăng Long: 03 cầu cảng hàng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 403,9 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,4 triệu tấn.

. Bến cảng Xi măng Fico: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 105 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,5 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nghiền Clinker Hiệp Phước: 02 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 148,3 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước: 01 cầu cảng tổng hợp, container dài 420 m,

tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 7,5 triệu tấn đến 7,8 triệu tấn.

. Bến cảng điện Hiệp Phước: 01 cầu cảng lồng/khí dài 300 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 40.000 tấn đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng Xi măng Nghi Sơn (tại Hiệp Phước): 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 204 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2 triệu tấn.

. Bến cảng container Trung tâm Sài Gòn (SPCT): 03 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 950 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 17,2 triệu tấn đến 18,2 triệu tấn.

. Bến cảng chuyên dùng Calofic: 01 cầu cảng lồng/khí dài 178 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,8 triệu tấn.

. Bến cảng Saint-Gobain Việt Nam: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 52 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,8 triệu tấn.

. Bến cảng xi măng Hạ Long: 04 cầu cảng tổng hợp, rời với tổng chiều dài 330,8 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng Hiệp Phước 2: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 330 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,0 triệu tấn đến 3,2 triệu tấn.

. Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước: 03 cầu cảng tổng hợp, container, rời với tổng chiều dài 800 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 6,4 triệu tấn đến 8,0 triệu tấn.

. Bến cảng Hiệp Phước 3, 4, 5: từ 04 cầu cảng đến 05 cầu cảng tổng hợp, container, rời với tổng chiều dài từ 1.200 m đến 1.500 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 10,6 triệu tấn đến 13,3 triệu tấn.

. Bến cảng Hiệp Phước 6: 02 cầu cảng tổng hợp, container, rời với tổng chiều dài 600 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,3 triệu tấn đến 2,3 triệu tấn.

. Bến cảng Hiệp Phước 7, 8: từ 04 cầu cảng đến 05 cầu cảng tổng hợp, container, rời với tổng chiều dài từ 1.200 m đến 1.500 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 14,0 triệu tấn đến 17,0 triệu tấn.

. Bến cảng Hiệp Phước 9: 01 cầu cảng lồng/khí dài 330 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 70.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,8 triệu tấn đến 2,3 triệu tấn.

- Khu bến Nhà Bè

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 10,3 triệu tấn đến 11,4 triệu tấn; hành khách từ 76,8 nghìn lượt khách đến 83 nghìn lượt khách.

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 09 bến cảng gồm 19 cầu cảng với tổng chiều dài từ 2.499,2 m đến 2.699,2 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng tàu khách quốc tế tại khu công viên Mũi Đèn Đỏ: 02 cầu cảng hành khách với tổng chiều dài 600 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 60.000 GT hoặc lớn hơn

tùy thuộc vào chiều cao tĩnh không của tàu, đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 76,8 nghìn lượt khách đến 83 nghìn lượt khách.

. Bến cảng dầu thực vật Nhà Bè (Navioil): 01 cầu cảng tổng hợp, lồng dài 174 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,15 triệu tấn.

. Bến cảng thương mại vận tải xăng dầu Minh Tấn: 01 cầu cảng tổng hợp, rời dài 30 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 1.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,15 triệu tấn.

. Bến cảng tổng kho xăng dầu Nhà Bè: 09 cầu cảng lồng/khí với tổng chiều dài từ 673,5 m đến 843,5 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 50.000 tấn giảm tải, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 7,15 triệu tấn đến 7,7 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu PVOIL Nhà Bè: 02 cầu cảng lồng/khí với tổng chiều dài 296 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 40.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,2 triệu tấn.

. Bến cảng kho xăng dầu VK.102: 01 cầu cảng lồng/khí dài 265 m tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 40.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 0,95 triệu tấn và 01 cầu cảng lồng/khí dài 80,5 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,8 triệu tấn đến 0,9 triệu tấn.

. Bến cảng Lâm Tài Chánh (Lataca): 01 cầu cảng lồng/khí dài 192,3 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 15.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,05 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu hàng không Miền Nam: 01 cầu cảng lồng/khí dài 188 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 30.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

- Khu bến Long Bình

+ Về hàng hóa thông qua: từ 11,0 triệu tấn đến 12,0 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,85 triệu TEU đến 0,94 triệu TEU).

+ Quy mô các bến cảng: 01 bến cảng gồm 10 cầu cảng với tổng chiều dài 1.200 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Long Bình: 10 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 1.200 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 11,0 triệu tấn đến 12,0 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,85 triệu TEU đến 0,94 triệu TEU).

- Khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ

+ Về hàng hóa thông qua: từ 22,8 triệu tấn đến 57,6 triệu tấn (tương ứng từ 2,4 triệu TEU đến 4,8 triệu TEU).

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số từ 02 bến cảng đến 04 bến cảng gồm từ 02 cầu cảng đến 04 cầu cảng với tổng chiều dài từ 1.016 m đến 2.016 m, cụ thể:

. Bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ: 02 cầu cảng đến 04 cầu cảng container với tổng chiều dài từ 1.016 m đến 2.016 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 TEU) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 22,8 triệu tấn đến 57,6 triệu tấn (tương ứng từ 2,4 triệu TEU đến 4,8 triệu TEU), trong

đó khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam được xếp dỡ tại bến cảng không vượt quá từ 20% đến 25% tổng nhu cầu hàng hóa thông qua.

- Các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giờ (bên trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, khu vực Bình Khánh, cửa sông Ngã Bảy và khu vực cù lao Gò Gia phù hợp với các quy định bảo tồn vùng dự trữ sinh quyển quốc gia) là các bến cảng phát triển có điều kiện trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu hàng hóa thông qua và năng lực các bến cảng đã được quy hoạch.

- Các bến phao chuyển tải tại khu vực sông Sài Gòn, Nhà Bè, Đồng Nai giải tỏa trước tháng 7 năm 2026. Các bến phao phục vụ Nhà máy công nghiệp tàu thủy Sài Gòn, Nhà máy đóng tàu và công nghiệp Hàng hải Sài Gòn giải tỏa khi có quyết định tuyên bố phá sản của cấp có thẩm quyền. Các bến phao trên sông Soài Rạp, sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa khai thác với quy mô và thời gian đã được chấp thuận thiết lập hoặc giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.

- Các khu neo chờ, tránh, trú bão tại sông Nhà Bè, Soài Rạp, Gò Gia, Thiêng Liêng - Ngã Bảy tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn và khu vực khác có đủ điều kiện.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm. Khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ có quy mô dự kiến phát triển khoảng 13 bến cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa trung chuyển container quốc tế và tăng trưởng hàng hóa.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng duy trì chuẩn tắc luồng hiện hữu. Lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hoá, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

d) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu (Nhà máy công nghiệp tàu thủy Sài Gòn, Nhà máy đóng tàu và công nghiệp Hàng hải Sài Gòn, Nhà máy đóng tàu An Phú, Nhà máy đóng tàu 76, Nhà máy đóng tàu X51) và bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: tại khu vực cửa sông Soài Rạp, vịnh Gành Rái.
- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 1.567 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).
- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 43.400 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 77.452 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 2.952 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 74.500 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải

Đầu tư luồng cho tàu trọng tải đến 250.000 tấn vào bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ đồng bộ với quy mô các bến cảng. Đầu tư kết cấu hạ tầng công cộng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như khu neo chờ, tránh, trú bão, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đầu tư bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ. Đầu tư các bến cảng khách du lịch, bến khách quốc tế và các bến du thuyền gắn với các vùng động lực phát triển du lịch.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích các bến cảng phục vụ chung tại các khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư bến cảng, quỹ đất, mặt nước; các bến cảng đầu tư mới tại khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ cam kết khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam được xếp dỡ tại bến cảng không vượt quá từ 20% đến 25% tổng nhu cầu hàng hóa thông qua.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực,

quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích Nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phươg tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp phù hợp tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, đồng thời đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tĩnh không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bến cảng, cầu cảng thuộc diện di dời triển khai theo lộ trình quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của Thành phố Hồ Chí Minh: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực

hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030*(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)**Đơn vị: triệu tấn*

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
CẢNG BIỂN TP. HỒ CHÍ MINH		228	140	66	15	253	164	72	17
I	KHU BẾN CÁT LÁI - PHÚ HỮU	90,3	85,0	3,7	1,6	99,0	93,7	3,7	1,6
1	Bến cảng container Quốc tế SP-ITC	10,8	10,8			12,5	12,5		
2	Bến cảng chuyên dụng Trạm tiếp nhận, nghiền và PP xi măng phía Nam	2,7		2,7		2,7		2,7	
3	Bến cảng Bến Nghé - Phú Hữu	3,8	3,8			4,0	4,0		
4	Bến cảng Cát Lái	11,1	11,1			12,2	12,2		
5	Bến cảng Tân cảng Cát Lái	59,3	59,3			65,0	65,0		
6	Bến cảng xăng dầu Sài Gòn Petro	1,6			1,6	1,6			1,6
7	Bến cảng Xi măng Sao Mai (bến cảng chuyên dùng Cát Lái)	1,0		1,0		1,0		1,0	
II	KHU BẾN HIỆP PHƯỚC VÀ TRÊN SÔNG SÀI GÒN	73,4	39,0	31,0	3,4	84,6	43,3	37,0	4,3
1	Bến cảng tổng hợp Soài Rạp	2,6		2,6		3,1		3,1	
2	Bến cảng xi măng Thăng Long	1,4		1,4		1,4		1,4	
3	Bến cảng xi măng Fico	1,5		1,5		1,5		1,5	
4	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nghiền Clinker Hiệp Phước	0,5		0,5		0,5		0,5	
5	Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước	7,5	7,5			7,8	7,8		
6	Bến cảng Điện Hiệp Phước	1,2			1,2	1,2			1,2
7	Bến cảng xi măng Nghi Sơn (tại Hiệp Phước)	2,0		2,0		2,0		2,0	
8	Bến cảng container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)	17,2	12,2	5,0		18,2	12,7	5,5	
9	Bến cảng chuyên dùng Calofic	0,4			0,4	0,8			0,8
10	Bến cảng Saint-Gobain Việt Nam	0,8		0,8		0,8		0,8	
11	Bến cảng Xi măng Hạ Long	1,2		1,2		1,2		1,2	
12	Bến cảng Hiệp Phước 2	3,0		3,0		3,2		3,2	

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
13	Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	6,4	2,0	4,4		8,0	2,5	5,5	
14	Bến cảng Hiệp Phước 3, 4, 5	10,6	3,0	7,6		13,3	3,0	10,3	
15	Bến cảng Hiệp Phước 6	1,3	0,3	1,0		2,3	0,3	2,0	
16	Bến cảng Hiệp Phước 7, 8	14,0	14,0			17,0	17,0		
17	Bến cảng Hiệp Phước 9	1,8			1,8	2,3			2,3
18	Bến cảng Sài Gòn	Thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Hiệp Phước.							
19	Bến cảng Tân Thuận Đông								
20	Bến cảng Bến Nghé								
21	Bến cảng container Quốc tế Việt Nam (VICT)								
22	Bến cảng ELF gas Sài Gòn								
23	Bến cảng Biển Đông								
24	Bến cảng Rau Quả								
25	Bến cảng Bông Sen (LOTUS)								
III	KHU BẾN NHÀ BÈ	10,3		0,3	10,0	11,4		0,3	11,1
1	Bến tàu khách quốc tế tại khu công viên Mũi Đèn Đỏ								
2	Bến cảng dầu thực vật Nhà Bè (Navioil)	0,15		0,15		0,15		0,15	
3	Bến cảng thương mại vận tải xăng dầu Minh Tấn	0,15		0,15		0,15		0,15	
4	Bến cảng tổng kho xăng dầu Nhà Bè	7,15			7,15	7,7			7,7
5	Bến cảng xăng dầu PVOIL Nhà Bè	1,0			1,0	1,2			1,2
6	Bến cảng Tổng kho xăng dầu 102 mở rộng	0,8			0,8	0,9			0,9
7	Bến cảng kho xăng dầu VK.102	0,8			0,80	0,95			0,95
8	Bến cảng Lâm Tài Chánh (Lataca)	0,05			0,05	0,05			0,05
9	Bến cảng xăng dầu hàng không Miền Nam	0,2			0,2	0,3			0,3
IV	KHU BẾN LONG BÌNH	11,0	11,0			12,0	12,0		
1	Bến cảng Long Bình	11,0	11,0			12,0	12,0		

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí	Tổng cộng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng/khí
V	KHU BẾN CẢNG TRUNG CHUYỂN QUỐC TẾ CẦN GIỜ (*)	12,0	12,0			15,0	15,0		
1	Bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ	12,0	12,0			15,0	15,0		
VI	KHU NEO, BẾN PHAO	31,0		31,0		31,0		31,0	

Ghi chú:

(*) chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế.

PHỤ LỤC 02: DỰ BÁO HÀNH KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị: nghìn lượt

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp			Kịch bản cao		
		Tổng cộng	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng cộng	Khách quốc tế	Khách nội địa
CẢNG BIỂN TP. HỒ CHÍ MINH		170,6	136,5	34,1	184,4	147,6	36,8
I	KHU BẾN TRÊN SÔNG SÀI GÒN	93,8	75,1	18,7	101,4	81,2	20,2
1	Phân cảng Nhà Rồng - Khánh Hội	93,8	75,1	18,7	101,4	81,2	20,2
II	KHU BẾN NHÀ BÈ	76,8	61,4	15,4	83,0	66,4	16,6
1	Bến tàu khách quốc tế tại khu công viên Mũi Đèn Đỏ	76,8	61,4	15,4	83,0	66,4	16,6

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
CẢNG BIỂN TP. HỒ CHÍ MINH										
-	Bến cảng, cầu cảng chính	87/13.690,6			89/16.588,2÷94/18.588,2		221,8÷290,6	1.567	204	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	12/1.227,3			52/4.706,1÷54/5.006,1					
I	KHU BẾN CÁT LÁI - PHÚ HỮU									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	18/3.401,6			22/3.640,6÷22/3.640,6		91,9÷100,4	294	22	
+	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời	15/3.053,8	30.000 và 45.000 giảm tải		15/3.053,8÷15/3.053,8	30.000 và 45.000 giảm tải	90,3÷98,8	264	19	
+	Bến cảng hàng lỏng	3/347,8			7/586,8÷7/586,8		1,6÷1,6	30	2	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	1/152			10/815,8÷10/815,8		0,6÷1,0	32	3	
1	Bến cảng Container Quốc tế SP-ITC	3/790	45.000 giảm tải	TH, Cont.	3/790÷3/790	45.000 giảm tải	10,8÷12,6	38	5	
2	Bến cảng chuyên dụng Trạm tiếp nhận, nghiền và PP xi măng phía Nam	1/205	20.000	TH (*)	1/205÷1/205	20.000	2,7÷2,7	22	1	
		2/100	1.500	TH (*)	2/100÷2/100	1.500				
3	Bến cảng Bến Nghé - Phú Hữu									
-	Cầu cảng chính	1/320	30.000	Cont.	1/320÷1/320	30.000	3,8÷4,5	26	3	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
-	Cầu cảng khác			CK	1/220÷1/220	5.000				

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
4	Bến cảng Cát Lái	1/222,8	40.000	Cont.	1/222,8÷1/222,8	40.000	11,4÷12,3	155	9	
5	Bến cảng Tân cảng Cát Lái	5/1.189	45.000 giảm tải	TH, Cont.	5/1.189÷5/1.189	45.000 giảm tải	60,6÷65,7			
		1/22	2.200	TH, Cont.	1/22÷1/22	2.200				
6	Bến cảng xăng dầu Sài Gòn Petro	2/283	32.000	LK (*)	2/283÷2/283	32.000	1,6÷1,6	30	2	
		1/64,7	1.000	LK (*)	5/303,8÷5/303,8	1.000				
7	Bến cảng Xi măng Sao Mai (bến cảng chuyên dùng Cát Lái)									
-	Cầu cảng chính	1/205	20.000	TH (*)	1/205÷1/205	20.000	1÷1	24	1	Khai thác hàng TH
-	Cầu cảng khác			CK (*)	3/109,8÷3/109,8	1.600				
8	Bến cảng khác									
-	Bến cảng Solog	1/152	10.000	CK	3/300÷3/300	5.000	0,3÷0,5	13	1	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
-	Bến cảng KCN Cát Lái			CK	3/186÷3/186	5.000	0,3÷0,5	19	1	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
II	KHU BẾN TRÊN SÔNG SÀI GÒN									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	35/5.218,4			2/460÷3/690			50	36	
+	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời	32/4.900								

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
+	Bến cảng lồng/khí	3/318								
+	Bến cảng khách				2/460÷3/690	30.000 GT		50	36	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	1/123								
1	Bến cảng Sài Gòn	20/2.517,4	30.000							
1.1	Phân cảng Nhà Rồng - Khánh Hội	15/1.744,2	30.000	HK (*)	2/460÷3/690	30.000 GT		50	36	
1.2	Phân cảng Tân Thuận	5/773,2	60.000 giảm tải	TH	Thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Hiệp Phước. Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tỉnh không thông thuyền công trình vượt sông.					
2	Bến cảng Tân Thuận 2	1/222	60.000 giảm tải	TH						
3	Bến cảng Tân Thuận Đông	1/145	10.000	TH						
4	Bến cảng Bến Nghé	4/816	36.000	TH, Cont.						
5	Bến cảng Container Quốc tế Việt Nam (VICT)	3/678	25.000	Cont.						
6	Bến cảng ELF gas Sài Gòn	1/178	3.000	LK (*)						
7	Bến cảng Biển Đông	2/140	5.000	LK						
8	Bến cảng Rau Quả	1/222	20.000	TH						
9	Bến cảng Bông Sen (LOTUS)	2/300	60.000 giảm tải	TH						
10	Bến cảng khác									
-	Bến cảng công nghiệp tàu thủy Sài Gòn	1/123	10.000	CK (*)						Đóng mới, sửa chữa tàu

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
III	KHU BẾN HIỆP PHƯỚC									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	18/3.359,4			34/7.772,4÷36/8.372,4		76,9÷96,5	619	74	
+	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời	16/2.881,4	50.000		31/6.964,4÷33/7.564,4	70.000	73,8÷92,5	508	68	
+	Bến cảng lỏng/khí	2/478			3/808÷3/808		3,1÷4	111	6	
-	Bến cảng, cầu cảng khác	5/527,4			27/2.507,4÷28/2.507,4			24	4	
1	Bến cảng tổng hợp Soài Rạp			TH	1/220÷1/220	30.000	2,6÷3,1	11	2	
2	Bến cảng xi măng Thăng Long	1/205,9	15.000	TH (*)	1/205,9÷1/205,9	15.000	1,4÷1,4	14	1	
		1/115	500	TH (*)	2/198÷2/198	2.000				
3	Bến cảng xi măng Fico									
-	Cầu cảng chính	1/105	20.000	TH (*)	1/105÷1/105	20.000	1,5÷1,5	10	1	Khai thác hàng TH
-	Cầu cảng khác	1/19	600	CK (*)	1/19÷1/19	600				
4	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy nghiền Clinker Hiệp Phước	1/114	20.000	TH (*)	1/114÷1/114	20.000	0,5÷0,5	11	1	
		2/34,3	1.000	TH (*)	2/34,3÷2/34,3	1.000				
5	Bến cảng Tân cảng Hiệp Phước									
-	Cầu cảng chính	1/420	50.000	TH, Cont.	1/420÷1/420	50.000	7,8÷8,5	22	4	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
-	Cầu cảng khác	2/253,4	2.000	CK	2/253,4÷2/253,4	2.000				
6	Bến cảng điện Hiệp Phước	1/300	40.000	LK (*)	1/300÷1/300	40.000	1,2÷1,2	54	3	

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
7	Bến cảng xi măng Nghi Sơn (tại Hiệp Phước)									
-	Cầu cảng chính	1/204	20.000	TH (*)	1/204÷1/204	20.000	2÷2	12	1	
-	Cầu cảng khác	2/255	1.000	CK (*)	2/255÷2/255	1.000				Khai thác hàng TH
8	Bến cảng Container Trung tâm Sài Gòn (SPCT)	1/500	50.000	TH, Cont.	3/950÷3/950	50.000	17,6÷19	44	7	
9	Bến cảng chuyên dùng Calofic	1/178	20.000	LK (*)	1/178÷1/178	20.000	0,4÷0,8	11	1	
10	Bến cảng Saint-Gobain Việt Nam	1/52	1.000	TH (*)	1/52÷1/52	1.000	0,8÷0,8	7	0,2	
11	Bến cảng Xi măng Hạ Long	1/167,6	10.000	TH (*)	1/167,6÷1/167,6	10.000	1,2÷1,2	15	1	
		3/163,2	1.500	TH (*)	3/163,2÷3/163,2	1.500				
12	Bến cảng Hiệp Phước 2									
-	Cầu cảng chính			TH	1/330÷1/330	70.000	3,3÷4	30	2	
-	Cầu cảng khác			CK	2/170÷2/170	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
13	Bến cảng Sài Gòn - Hiệp Phước									
-	Cầu cảng chính	3/800	50.000	TH, Cont.	3/800÷3/800	50.000	6,4÷8	60	8	
-	Cầu cảng khác			CK	9/570÷9/570	5.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
14	Bến cảng Hiệp Phước 3, 4, 5									03 bến
-	Cầu cảng chính			TH, Cont.	4/1.200÷5/1.500	70.000	13,2÷20	97	17	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
-	Cầu cảng khác			CK	5/470÷5/470	5.000				
15	Bến cảng Hiệp Phước 6									
-	Cầu cảng chính			TH, Cont.	2/600÷2/600	70.000	1,5÷2,5	41	7	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
-	Cầu cảng khác			CK	2/260÷2/260	5.000				
16	Bến cảng Hiệp Phước 7, 8									02 bến
-	Cầu cảng chính			TH, Cont.	4/1.200÷5/1.500	70.000	14÷20	135	17	Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.
-	Cầu cảng khác			CK	4/510÷4/510	5.000				
17	Bến cảng Hiệp Phước 9			LK (*)	1/330÷1/330	70.000	1,5÷2	46	3	
18	Bến cảng khác									
-	Bến cảng Hiệp Phước 1			CK (*)	-	-		24	4	Đóng mới, sửa chữa tàu
IV	KHU BẾN NHÀ BÈ									
-	Bến cảng, cầu cảng chính	16/1.711,2			19/2.499,2÷19/2.669,2		14,7÷14,7	249	23	

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
+	Bến cảng lồng/khí, tổng hợp	16/1.711,2	40.000		17/1.899,2÷17/2.069,2	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải, tàu khách 60.000 GT	14,7÷14,7	233	18	
+	Bến cảng khách				2/600÷2/600				16	6
-	Bến cảng, cầu cảng khác	5/424,9			8/682,9÷8/682,9			53	5	
1	Bến tàu khách quốc tế tại khu công viên Mũi Đèn Đỏ			HK (*)	2/600÷2/600	60.000GT		16	6	
2	Bến cảng dầu thực vật Nhà Bè (Navioil)	1/174	20.000	TH, LK	1/174÷1/174	20.000	0,5÷0,5	24	1	
3	Bến cảng thương mại vận tải xăng dầu Minh Tân	1/30	1.000	TH	1/30÷1/30	1.000	0,3÷0,3	3	0,2	
4	Bến cảng tổng kho xăng dầu Nhà Bè	9/673,5	40.000	LK (*)	9/673,5÷9/843,5	50.000 giảm tải	8÷8	149	8	
5	Bến cảng xăng dầu PVOIL Nhà Bè	2/296	40.000	LK (*)	2/296÷2/296	40.000	1,7÷1,7	19	3	
6	Bến cảng kho xăng dầu VK.102	1/265	40.000	LK (*)	1/265÷1/265	40.000	1,55÷1,55	10	2	02 bến
		1/80,5	5.000	LK (*)	1/80,5÷1/80,5	5.000	0,9÷0,9	9	1	
7	Bến cảng Lâm Tài Chánh (Lataca)	1/192,3	15.000	LK (*)	1/192,3÷1/192,3	15.000	0,2÷0,2	5	1	
8	Bến cảng xăng dầu hàng không Miền Nam									
-	Cầu cảng chính			LK (*)	1/188÷1/188	30.000	1,5÷1,5	14	2	
-	Cầu cảng khác			LK (*)	1/110÷1/110	2.000				Khai thác hàng LK

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/ chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
9	Bến cảng khác									
-	Bến cảng đóng tàu và công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	1/100	20.000	CK (*)	1/100÷1/100	20.000		13	1	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng đóng tàu An Phú	1/51,2	5.000	CK (*)	1/51,2÷1/51,2	5.000		8	0,4	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng trường kỹ thuật nghiệp vụ Hàng Giang II	1/21,7	300	CK (*)	1/21,7÷1/21,7	300	-	3	0,2	Phục vụ huấn luyện, đào tạo
-	Cầu cảng công vụ Cảng vụ hàng hải TP. Hồ Chí Minh	1/32	300	CK (*)	1/32÷1/32	300	-	2	0,2	Phục vụ quản lý nhà nước
-	Bến cảng nhà máy đóng tàu 76			CK (*)	1/48÷1/48	7.000	-	5	0,5	Đóng mới, sửa chữa tàu
-	Bến cảng X51	1/220	10.000	CK (*)	2/320÷2/320	10.000	-	23	3	Đóng mới, sửa chữa tàu
V	KHU BẾN LONG BÌNH									
-	Bến cảng container, tổng hợp				10/1.200÷10/1.200	5.000	12÷13,2	49	5	
1	Bến cảng Long Bình			TH, Cont.	10/1.200÷10/1.200	5.000	12÷13,2	49	5	

TT	Tên cảng, bến cảng, cầu cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/chiều dài (m)	Cỡ tàu (tấn)		Số lượng cầu cảng/chiều dài KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
VI	KHU BẾN CẢNG TRUNG CHUYỂN QUỐC TẾ CẦN GIỜ									
-	Bến cảng, cầu cảng chính				2/1.016÷4/2.016		25,7÷64,9	198	32	
+	Bến cảng container				2/1.016÷4/2.016	250.000 hoặc lớn hơn	25,7÷64,9	198	32	
-	Bến cảng, cầu cảng khác				7/700÷9/1.000	8.000				
1	Bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ									02÷04 bến
-	Cầu cảng chính			Cont.	2/1.016÷4/2.016	250.000 hoặc lớn hơn	25,7÷64,9	198	32	
-	Cầu cảng khác			CK	7/700÷9/1.000	8.000				Thu gom và giải tỏa hàng TH, Cont.

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

- + TH: tổng hợp, rời; + LK: lỏng/khí;
 + Cont.: container; + CK: cảng khác;
 + HK: khách; + (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 04: THÔNG SỐ QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG BIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG SÀI GÒN - VŨNG TÀU	80,4			80,4			
-	Đoạn phao GR đến thượng lưu sông Ngã Bảy	22,2	150	-8,5	22,2	150/200	-11,0	70.000
-	Đoạn thượng lưu sông Ngã Bảy đến ngã ba rạch Bến Nghé	58,2	150	-8,5	58,2	150	-8,5/-	- Sông Lòng Tàu, Nhà Bè: 45.000 hoặc lớn hơn giảm tải, tàu khách 60.000 GT; - Sông Sài Gòn: phù hợp với tiến trình di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 30.000GT hoặc lớn hơn.
II	LUỒNG SOÀI RÁP	66,6			66,6			
-	Đoạn 1: Soài Ráp (ngoài biển)	57,6		-9,5	57,6		-12,0	50.000 tấn đầy tải, 70.000 tấn giảm tải
+	<i>Từ P0 đến P15-16</i>		160			170		
+	<i>Từ P15-16 đến Bến cảng SPCT</i>		120			140		
-	Đoạn 2: Hiệp Phước (trong sông)	9,0			9,0			
+	<i>Từ cảng SPCT đến cảng Tân cảng Hiệp Phước</i>	1,9	120	-9,5	1,9	140	-12,0	
+	<i>Từ thượng lưu vùng quay tàu cảng Tân cảng Hiệp Phước đến ngã ba Bình Khánh</i>	7,1	150	-8,5	7,1	150	-8,5	30.000

TT	Tên tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (mHD)	Cỡ tàu (tấn)
III	LUỒNG ĐỒNG NAI	35,7			35,7			
-	Đoạn từ ngã ba mũi Đèn Đỏ đến ngã 3 rạch Ông Nhiêu	9,5	150	-8,5	9,5	150	-8,5	30.000 và 45.000 tấn giảm tải
-	Đoạn từ Ngã ba rạch ông Nhiêu đến cầu Đồng Nai	26,2	150	TN	26,2	150	-5,7	5.000
IV	LUỒNG SÔNG DỪA	10,4	60	-7,0	10,4	150	-8,5	60.000
-	Đoạn 1: Thượng lưu tắc Đình Cậu đến Rạch Tràm	8,4	60	-7,0	8,4	60	-7,0	5.000
-	Đoạn 2: Rạch Tràm đến đến ngã 3 sông Ngã Bảy	2	60	-7,0	2	150	-8,5	60.000
V	LUỒNG ĐỒNG TRANH - GÒ GIA	40,9			40,9			
-	Đoạn 1: Ngã 3 sông Lòng Tàu đến hạ lưu bến cảng xi măng Đại Dương	1,0	130	TN; -5,5	1,0	130	-8,5	20.000
-	Đoạn 2: Hạ lưu bến cảng xi măng Đại Dương đến ngã 3 Tất Cua	14,3	130	TN; -5,5	14,3	130	-7,0	5.000
-	Đoạn 3: Ngã 3 Tất Cua đến Tất ông Cu và Tất Cu đến Tất Bài	10,2	105	TN; -4,7	10,2	105	-7,0	
-	Đoạn 4: Tất Cua	6,4	70	TN; -7,6	6,4	70	-7,0	
-	Đoạn 5: Ngã 3 Tất Cua đến ngã 3 Tất Bài	2,0	140	TN; -10,0	2,0	140	-10,0	30.000 tấn và lớn hơn giảm tải
-	Đoạn 6: Ngã 3 Tất Bài đến ngã 3 sông Cái Mép	7,0	140	TN; -13,0	7,0	140	-14,0	150.000 tấn phù hợp với thực tế khai thác

Ghi chú:

Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.

PHỤ LỤC 05: DANH MỤC CÁC BẾN PHAO CẢNG BIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày / /2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
	Tổng cộng	81	
A	Sông Sài Gòn		
I	Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé		
1	B29A	1	30.000
2	B29B	1	30.000
II	Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Sài Gòn		
1	TB1	1	15.000
2	TB2	1	15.000
3	TB3	1	25.000
B	Sông Nhà Bè	18	
I	Công ty Cổ phần Gemadept		
1	PL03	1	30.000
2	PL04	1	30.000
3	PL05	1	30.000
II	Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Sài Gòn		
1	BP1	1	10.000
III	Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp hàng hải Sài Gòn		
1	BP2	1	25.000
2	BP3	1	25.000
IV	Công ty TNHH Viên Phát Vinh		
1	BP4	1	30.000
V	Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ hàng hải Sài Gòn		

TT	Bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
1	VOSCO-SSV01	1	30.000
2	VOSCO-SSV02	1	30.000
VI	Công ty CP Vận tải và Giao nhận Hải Long		
1	Hải Long 1 (HL1)	1	15.000
2	Hải Long 2 (HL2)	1	30.000
3	Hải Long 3 (HL3)	1	30.000
VII	Công ty CP Cảng Sài Gòn		
1	BP 10	1	30.000; 40.000 giảm tải
2	BP11	1	40.000
3	BP12	1	40.000
4	BP13	1	30.000
5	BP14	1	30.000
VIII	Công ty CP Nhà Rồng		
1	B20	1	25.000
C	Sông Soài Rạp	13	
I	Công ty CP Thương mại Dịch vụ hàng hải Phú Mỹ		
1	PM 1	1	40.000
2	PM 2	1	25.000
3	PM 3	1	15.000
II	Công ty CP Vận tải và thương mại Quốc tế		
1	BP10	1	40.000
2	BP11	1	30.000
III	Công ty TNHH TMDV Hoàng Hải Đăng		
1	B.TT9	1	30.000
2	B.TT8	1	30.000
3	B.TT4	1	30.000

TT	Bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
4	B.TT5	1	30.000
IV	Công ty CP Nhà Rông		
1	BP-SR3	1	30.000
2	BP-SR4	1	40.000
3	BP-SR5	1	40.000
4	SR-6A	1	50.000 giảm tải
D	Sông Đồng Nai	11	
I	Công ty CP Vận tải và thương mại Quốc tế		
1	B11	1	40.000
IV	Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn		
1	Bến phao số 2 – Hạ lưu	1	25.000
2	BP6	1	40.000
3	BP7	1	40.000
VI	Công ty CP TM&DV Giao nhận vận tải Trường An		
1	Trường An 01	1	30.000
II	Công ty CP Falcon Logistics		
1	BP4	1	40.000
III	Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé		
1	BP3	1	10.000
V	Tổng công ty Đường sông miền Nam		
1	SOWATCO-ĐT1	1	40.000
2	SOWATCO-ĐT2	1	30.000
3	SOWATCO-ĐT3	1	15.000
III	Bến phao đã được chấp thuận thiết lập		
1	BP-14	1	30.000
E	Sông Gò Gia	18	

TT	Bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
I	Công ty CP Đầu tư Long Thuận		
1	BP12	1	80000 giảm tải
2	BP13	1	80000 giảm tải
II	Công ty CP Bảo Việt Phát		
1	BVP3	1	120.000
III	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (Công ty CP Hưng thái Holdings khai thác)		
1	BP11	1	60.000 (10.000 tránh trú bão)
2	BP9	1	80.000 (10.000 tránh trú bão)
3	BP8	1	60.000 (10.000 tránh trú bão)
IV	Công ty CP DV VTB Hải Vân		
1	BP10	1	150.000 (giảm tải)
2	BP4	1	150.000 (làm hàng) 30.000 (tránh bão)
3	BP1	1	150.000 (làm hàng) 30.000 (tránh bão)
V	Công ty TNHH Đầu tư TMDV XNK Hoàng Minh		
1	BP7	1	80000 giảm tải
VI	Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn		
1	BP6 (gồm 02 cụm phao BP6A và BP6B)	1	Cụm phao BP6A: 5.000;
			Cụm phao BP6B: 2.200
VII	Công ty CP vận tải và xếp dỡ Hải An		
1	BP5	1	30.000 giảm tải
VIII	Công ty CP Hưng Thái Holdings		

TT	Bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
1	BP2	1	150.000 (20.000 tránh trú bão)
2	BP3	1	150.000 (20.000 tránh trú bão)
IX	Bến phao đã được chấp thuận thiết lập		
1	BVP4	1	30.000
2	BP15	1	60.000
3	BP16	1	30.000
4	BP17	1	150.000
F	Sông Ngã Bảy	16	
I	Công ty CP TM&DV Giao nhận vận tải Trường An		
1	Trường An 06	1	60.000
II	Công ty CP Cảng Sài Gòn		
1	TL2	1	80.000 giảm tải
2	TL4	1	80.000 giảm tải
3	B.TL6-8	1	60.000
III	Tổng công ty Đường sông miền Nam		
1	SOWATCO – TL9	1	60.000
IV	Công ty CP DV VTB Hải Vân		
1	TL10	1	80.000 giảm tải
2	TL11	1	80.000 giảm tải
V	Bến phao đã được chấp thuận thiết lập		
1	SD3	1	60.000
2	SD2	1	60.000
3	SD1	1	60.000
4	TL1	1	60.000 và lớn hơn tùy thuộc và vị

TT	Bến phao	Số lượng bến	Cỡ tàu (tấn)
5	TL3	1	trí và điều kiện luồng hàng hải.
6	TL5	1	
7	TL7	1	
8	TL12	1	80.000 giảm tải
9	TL13	1	80.000 giảm tải

Ghi chú:

Các bến phao chuyển tải khai thác với quy mô được chấp thuận thiết lập; giải tỏa phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng thay thế và các quy hoạch có liên quan.